

BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI CHÍNH

A-Thông tin chung

1. Thông tin cá nhân:

Họ tên Bên mua bảo hiểm: Anh Tien

Ngày sinh: 01/01/1987

Giới tính: ☒ Nam ☐ Nữ

Tình trạng hôn nhân: ☐ Độc thân ☒ Đã kết hôn

Nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng không giao dịch bên ngoài

2. Khả năng tài chính

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo tháng: 50 triệu VNĐ

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo năm: 600 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo tháng: 60 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo năm: 720 triệu VNĐ

Số tiền dành cho BHNT trên thu nhập cả gia đình theo năm: 40 triệu VNĐ

Thời gian dự định đóng phí BHNT: 20.0 năm

Nguồn thu nhập của Bên mua bảo hiểm từ: Thu nhập thường xuyên

B-Nhu cầu của quý khách và kế hoạch tài chính

Nhu cầu trọng tâm		Nhu cầu Quý khách quan tâm	Số tiền cần thiết ước tính (A) VNĐ	Khoản tiết kiệm/ Đầu tư/ hợp đồng bảo hiểm hiện có cho nhu cầu này (B) VNĐ	Khoản chênh lệch tối thiểu cần bảo hiểm (C=A-B) VNĐ
Bảo vệ tài chính	Rủi ro tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn	☒	1.000.000.000	100.000	999.900.000
	Rủi ro tai nạn	☐			
	Rủi ro bệnh hiểm nghèo	☐			
Tiết kiệm/Tích lũy tài chính	Kế hoạch học vấn của con	☐			
	Kế hoạch cho tuổi hưu an nhàn	☐			
Đầu tư	Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	☐			
	Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	☐			

Nhu cầu gia tăng thêm bảo vệ cho bản thân và gia đình				
Chăm sóc sức khỏe	☒	1.000.000.000	100.000	999.900.000
Bệnh hiểm nghèo	☒	1.000.000.000	100.000	999.900.000
Tử vong, tai nạn, thương tật	☒	1.000.000.000	100.000	999.900.000

C-Gợi ý sản phẩm

Tên sản phẩm chính	Lý do đề xuất
VLR5-Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-VỮNG CHẮC	Khách hàng có nhu cầu: Phù hợp nhu cầu

D-Xác nhận của khách hàng

☒ Tôi xác nhận:

- Tư vấn viên đã thực hiện phân tích nhu cầu tài chính cho tôi.

- Tôi đã đọc và hoàn toàn hiểu rõ toàn bộ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này.

- Tôi xác nhận những thông tin được cung cấp trên đây là chính xác, đầy đủ và tôi hiểu rằng việc cung cấp các thông tin không chính xác và đầy đủ sẽ ảnh hưởng đến kết quả của việc phân tích nhu cầu tài chính.

- Tôi quyết định lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu tài chính của tôi theo như gợi ý của Tư vấn viên. Các thông tin tài chính được cung cấp tại tài liệu này sẽ là cơ sở để tôi chọn lựa gói sản phẩm và số tiền bảo hiểm như được thể hiện chi tiết tại Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm liên quan.

Khách hàng ký tên

Ngày: 17/07/2024 14:14:19

T

Chữ ký: _____

Họ và tên: _____

Tư vấn viên ký tên

Ngày: 17/07/2024 14:14:19

88888887

Chữ ký: _____

Họ và tên: NBUW TEST AGENCY

Mã số: 88888887

*Lưu ý: Bảng phân tích này chỉ nhằm mục đích tìm hiểu nhu cầu và khả năng tài chính của Khách hàng khi tham gia bảo hiểm nhân thọ thông qua các sản phẩm bảo hiểm của Prudential Việt Nam. Số tiền được thể hiện qua phân tích này chỉ mang tính tương đối, không phản ánh chính xác số tiền thực tế cần phải có trong tương lai. Quý khách nên thường xuyên xem lại phân phân tích này với chuyên viên Tư vấn tài chính của Prudential Việt Nam, đặc biệt là khi có sự thay đổi về nhu cầu hoặc điều kiện kinh tế khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-VỮNG CHẮC

("PRU-VỮNG CHẮC")

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam

Nghịệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam; Giấy phép: 15 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp; Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính Vốn điều lệ: 6.397,8 tỷ đồng; Trụ sở chính: Tầng 25, TTTM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM; Email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: customer.service@prudential.com.vn Điện thoại: (028) 39100999; Hotline: 1800 1 247; Website: http://www.prudential.com.vn/vi/ Trung tâm chăm sóc Khách Hàng: http://www.prudential.com.vn/vi/lien-he/	THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số đại lý: 88888887 Điện thoại: 0999999999 Địa chỉ liên hệ:
--	--

Gia đình là tài sản vô giá, mà tất cả chúng ta đều mong muốn bảo vệ và duy trì sự hạnh phúc, sung túc ngày một bền vững hơn.

Là người bạn đồng hành tin cậy của hàng triệu gia đình Việt Nam, Prudential hân hạnh giới thiệu Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung **PRU-VỮNG CHẮC** là giải pháp bảo hiểm giúp khách hàng an tâm hơn với quyền lợi bảo vệ và chăm sóc sức khỏe toàn diện với danh mục sản phẩm hỗ trợ đa dạng, đồng thời tích lũy hiệu quả cho các mục tiêu tài chính trong tương lai.

Bảo vệ tài chính toàn diện trước các rủi ro tai nạn, bệnh hiểm nghèo và chăm sóc sức khỏe với sự kết hợp giữa sản phẩm chính và danh mục sản phẩm hỗ trợ đa dạng

Lãi suất ổn định cùng với các khoản thưởng duy trì hợp đồng giúp gia tăng tài chính

Quyền lợi bảo vệ lên đến 200% Số tiền bảo hiểm và tạm ứng lên đến 50% giá trị tài khoản khi mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối

PRU-VỮNG CHẮC - Bảo vệ toàn diện, vững chắc tương lai

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM	5
II. THÔNG TIN CHI TIẾT	9
1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-VỮNG CHẮC	9
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ	11
3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM	17
4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN	19
5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	20
III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	21
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)	21
1.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	21
1.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	22
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)	25
2.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	25
2.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	28
XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN VÀ BÊN MUA BẢO HIỂM	39



THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Tăng phí	Lý do tăng phí	CMND/Hộ chiếu/ Khai sinh số
Bên mua bảo hiểm (BMBH):	Anh Tien	Nam	37				
Người được bảo hiểm chính (NDBH chính):	Anh Tien	Nam	37	Nhân viên văn phòng không giao dịch bên ngoài	Không		
Người được bảo hiểm bổ sung 1 (NDBHBS 1):	Vợ	Nữ	30	Nhân viên văn phòng không giao dịch bên ngoài	Không		
Người được bảo hiểm bổ sung 2 (NDBHBS 2):	Con trai	Nam	6	Trẻ em	Không		

Đơn vị tính: đồng

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM			Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm (năm)
Sản phẩm bảo hiểm chính							
PRU-VỮNG CHẮC			Anh Tien	63	63	700.000.000	20.000.000
Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ							
1	CIR3	Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo từ giai đoạn đầu	Anh Tien	20	20	200.000.000	1.842.000
2	OPW7	Bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE - Chương trình Chăm sóc Cơ bản		30	30		1.917.800
3	HCR3	* Quyền lợi Điều trị Nội trú		Gia hạn hằng năm	Gia hạn hằng năm		1.482.000
4	ADD2	Bảo hiểm chết và tàn tật do tai nạn mở rộng	Vợ	28	28	200.000.000	450.000
5	HCR3	PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE - Chương trình Chăm sóc Cơ bản		Gia hạn hằng năm	Gia hạn hằng năm		1.379.000
		* Quyền lợi Điều trị Nội trú					
6	HCR3	PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE - Chương trình Chăm sóc Cơ bản	Con trai	Gia hạn hằng năm	Gia hạn hằng năm		1.164.000
		* Quyền lợi Điều trị Nội trú					

Phí bảo hiểm định kỳ (theo năm)

Khoản tích lũy thêm đầu tiên

28.234.800

-

Phí bảo hiểm cơ bản:	Năm	Nửa năm	Quý
	20.000.000	10.000.000	5.000.000

MINH HỌA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG PRU-VỮNG CHẮC
CÔNG TY TNHH BHNT PRUDENTIAL VIỆT NAM

Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ:
Phí bảo hiểm định kỳ:
Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến:
Phương thức đóng phí bảo hiểm:
Định kỳ đóng phí dự kiến:



8.234.800	4.366.800	2.278.700
28.234.800	14.366.800	7.278.700
28.234.800	14.366.800	7.278.700
Tiền mặt		
Năm		



Bên mua bảo hiểm: Anh Tien
Người được bảo hiểm chính: Anh Tien

Minh họa số: 4568259/514678492
Tư vấn viên: NBUW TEST AGENCY

Phiên bản: PruQuote v4.3 -VLR5
Ngày: 17/07/2024 14:18:13

Ghi chú:

- Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm này có thể thay đổi trong suốt Thời hạn đóng phí theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính.
- Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE sẽ được tự động gia hạn hàng năm cho đến khi NĐBH tròn 70 tuổi hoặc thời hạn đóng phí của Sản phẩm bảo hiểm chính chấm dứt, áp dụng thời điểm nào đến trước. Phí bảo hiểm trên chỉ được áp dụng cho năm đầu tiên của hợp đồng. Chi tiết về phí bảo hiểm trong những năm tiếp theo được thể hiện trong bảng "Minh họa phí bảo hiểm hàng năm theo độ tuổi của Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE".



Bên mua bảo hiểm: Anh Tien
Người được bảo hiểm chính: Anh Tien

Minh họa số: 4568259/514678492
Tư vấn viên: NBUW TEST AGENCY

Phiên bản: PruQuote v4.3 -VLR5
Ngày: 17/07/2024 14:18:13

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

MINH HỌA PHÍ BẢO HIỂM HÀNG NĂM THEO ĐỘ TUỔI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

Đơn vị tính: đồng

NĐBH	Anh Tien	NĐBH	Vợ	NĐBH	Con trai
Tuổi của NĐBH	Phí Bảo hiểm	Tuổi của NĐBH	Phí Bảo hiểm	Tuổi của NĐBH	Phí Bảo hiểm
37	1.482.000	30	1.379.000	6	1.164.000
38-39	1.482.000	31-34	1.379.000	7-9	1.164.000
40-44	1.596.000	35-39	1.482.000	10-14	1.038.000
45-49	1.781.000	40-44	1.596.000	15-19	1.038.000
50-54	2.068.000	45-49	1.781.000	20-24	1.101.000
55-59	3.161.000	50-54	2.068.000	25-29	1.379.000
60-64	4.387.000	55-59	3.161.000	30-34	1.379.000
65-69	6.102.000	60-64	4.387.000	35-39	1.482.000
		65-69	6.102.000	40-44	1.596.000
				45-49	1.781.000
				50-54	2.068.000
				55-59	3.161.000
				60-64	4.387.000
				65-68	6.102.000

Ghi chú:

- Đối với NĐBH Anh Tien, Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE sẽ được tự động gia hạn hàng năm, tối đa trong 33 năm.
- Đối với NĐBH Vợ, Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE sẽ được tự động gia hạn hàng năm, tối đa trong 40 năm.
- Đối với NĐBH Con trai, Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE sẽ được tự động gia hạn hàng năm, tối đa trong 63 năm.

Trong thời hạn hiệu lực của HĐBH, Prudential được phép thay đổi phí bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ này tùy thuộc vào tình hình lạm phát chi phí y tế và/hoặc số liệu chi trả bồi thường thực tế của Prudential; theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại từng thời điểm.

Mức phí bảo hiểm sau khi điều chỉnh sẽ được thông báo bằng văn bản cho BMBH trong vòng 3 tháng trước khi áp dụng và sẽ có hiệu lực vào ngày gia hạn tiếp theo của sản phẩm bổ trợ.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-VỮNG CHẮC

A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO

NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Anh Tien	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (700.000.000 đồng) và Giá trị tài khoản cơ bản, cộng với Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có)	Quyền lợi tử vong được chi trả nếu NDBH tử vong trong Thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước sinh nhật lần thứ 4 của Người được bảo hiểm và trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh chi tiết theo điểm 9.3 của Quy tắc và Điều khoản. Quyền lợi TTTBVV được chi trả nếu NDBH bị TTTBVV trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 80 của NDBH.
	Tử vong do Tai nạn	Nhận thêm 100% Số tiền bảo hiểm (700.000.000 đồng)	Nếu Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn trong vòng 180 ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 65 của Người được bảo hiểm.
	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối	Nhận tạm ứng không tính lãi lên đến 50% Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHĐ) nhưng không vượt quá 500.000.000 đồng trong vòng 6 tháng	Nếu NDBH được chuẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối theo quy định trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trong thời gian tạm ứng, GTTKHĐ vẫn được giữ nguyên và tiếp tục được hưởng lãi suất trên GTTKHĐ. Thời hạn tạm ứng tối đa là 6 tháng. Sau 6 tháng, nếu Người được bảo hiểm vẫn còn sống và BMBH chưa hoàn trả khoản tạm ứng cho Prudential, khoản tạm ứng này sẽ được khấu trừ từ GTTKHĐ. Số tiền bảo hiểm, trong trường hợp này, có thể sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng theo Quy tắc, Điều khoản Sản phẩm.



B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

	SỰ KIỆN	QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN				
HƯỞNG LÃI TỪ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	Theo định kỳ hàng tháng	GTTKHD sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố	GTTKHD sẽ được tích lũy dựa vào lãi suất đầu tư công bố của Quỹ liên kết chung và lãi suất đầu tư công bố này sẽ không thấp hơn lãi suất cam kết				
			Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16+
			Lãi suất cam kết	4,5%	3,0%	2,5%	0,5%
QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	Kết thúc thời hạn hợp đồng	100% GTTKHD	Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và NĐBH còn sống vào Ngày Đáo hạn hợp đồng				

C. QUYỀN LỢI KHÁC

QUYỀN LỢI	SỰ KIỆN	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
THƯỞNG DUY TRÌ HỢP ĐỒNG	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10	150% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 Năm hợp đồng sẽ được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm. Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 6 đến Năm hợp đồng thứ 10	Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và tại thời điểm xét thưởng: - Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ hàng năm; và - BMBH không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản; và - BMBH không giảm Số tiền bảo hiểm
	Vào Ngày kỉ niệm hợp đồng năm thứ 13	100% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 Năm hợp đồng sẽ được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm. Thời gian xét thưởng là 3 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 11 đến Năm hợp đồng thứ 13	
	Vào Ngày kỉ niệm hợp đồng năm thứ 16 và ngày kỉ niệm hợp đồng mỗi 3 năm sau đó	50% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 Năm hợp đồng sẽ được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm. Thời gian xét thưởng là mỗi 3 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 14	
ĐẢM BẢO GIA TĂNG SỐ TIỀN BẢO HIỂM	- Người được bảo hiểm kết hôn; hoặc - Người được bảo hiểm sinh con hoặc nhận con nuôi; hoặc - Con của Người được bảo hiểm bắt đầu vào học cấp 1, hoặc cấp 2, hoặc cấp 3, hoặc Đại học.	Số tiền bảo hiểm tăng thêm tối đa là 50% Số tiền bảo hiểm tại thời điểm phát hành hợp đồng nhưng không vượt quá 500.000.000 đồng và Số tiền bảo hiểm sau khi tăng không vượt quá số tiền bảo hiểm tối đa theo quy định của Prudential	Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu tăng Số tiền bảo hiểm mà không cần phải trải qua thẩm định sức khỏe trong vòng 90 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện và điều kiện là trước Ngày kỉ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 60 của Người được bảo hiểm.
ĐẢM BẢO DUY TRÌ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG	Trong 2 năm hợp đồng đầu tiên	Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực ngay cả khi Giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0	Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 2 Năm hợp đồng đầu tiên

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: ANH TIEN			
1	Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo từ giai đoạn đầu	Mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần 1 (*)	100.000.000 đồng
		Mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần 2 (*)	100.000.000 đồng
		Mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau (*)	200.000.000 đồng

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: ANH TIEN			
2	Bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo	Mắc Bệnh hiểm nghèo (*)	Miễn đóng phí trong tương lai cho toàn bộ hợp đồng cho đến hết Thời hạn hợp đồng của sản phẩm bồi trợ này (không bao gồm phí tích lũy thêm đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư và phí bảo hiểm của sản phẩm bồi trợ PRU-H À N H T R A N G VUI KHỎE, nếu có). Không miễn đóng phí đối với phí bảo hiểm tích lũy thêm, nếu có. Quyền lợi này chỉ được chi trả với điều kiện Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày Bệnh hiểm nghèo được chẩn đoán. Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm bồi trợ có hiệu lực và sau Thời hạn loại trừ - thời gian 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này có hiệu lực hoặc ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất của sản phẩm bảo hiểm bồi trợ này.
3	Bảo hiểm bồi trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE	Chương trình Chăm sóc Cơ bản	Quyền lợi Điều trị Nội trú

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM		QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: ANH TIEN				
4	Bảo hiểm chết và tàn tật do tai nạn mở rộng	Bị tàn tật (theo mức độ tàn tật) hoặc bị phỏng nặng hoặc tử vong do tai nạn	200.000.000 đồng (tối đa)	Người được bảo hiểm bị Tai nạn và tử vong do Tai nạn trong vòng 180 ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn.
		Tử vong do tai nạn khi đang là hành khách có mua vé trên xe buýt hoặc xe lửa	400.000.000 đồng (tối đa)	Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn trong khi đang sử dụng các phương tiện vận chuyển thương mại công cộng có phép trên bộ theo lịch trình thường xuyên và trên những tuyến đường đã được xác lập bao gồm xe buýt và xe lửa với tư cách là hành khách có mua vé.
		Tử vong do tai nạn khi đang là hành khách có mua vé trên các chuyến bay thương mại	600.000.000 đồng (tối đa)	Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn trong khi đang sử dụng phương tiện hàng không thương mại có phép trên không theo lịch trình thường xuyên và trên những tuyến bay đã được xác lập với tư cách là hành khách có mua vé.
Người được bảo hiểm bổ sung 1: VỢ				
5	Bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE	Chương trình Chăm sóc Cơ bản	Quyền lợi Điều trị Nội trú	
Người được bảo hiểm bổ sung 2: CON TRAI				
6	Bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE	Chương trình Chăm sóc Cơ bản	Quyền lợi Điều trị Nội trú	

Ghi chú:

(*) Quyền lợi này chỉ được chi trả với điều kiện (i) Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày bệnh được chẩn đoán xác định; (ii) các dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh xuất hiện sau 90 ngày kể từ Ngày hiệu lực sản phẩm bảo hiểm bổ trợ hay Ngày khôi phục hiệu lực sản phẩm bảo hiểm bổ trợ gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau.

- Chi tiết về quyền lợi và điều khoản loại trừ của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm này, theo chấp thuận của Bộ Tài chính, được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.
- Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential trong vòng 21 (hai mươi một) ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm theo quy định trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ

Thông tin quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

Prudential sẽ chi trả các Chi phí y tế theo các Quyền lợi bảo hiểm theo các Giới hạn phụ được quy định tại Bảng chi tiết Quyền lợi bảo hiểm nếu NĐBH phải Điều trị tại Bệnh viện hoặc Phòng khám và trong Phạm vi địa lý được áp dụng đối với những quyền lợi này.

QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

(Thời gian chờ 30 ngày (*))

Đơn vị tính: đồng	
Chương trình bảo hiểm	Chương trình Chăm sóc Cơ bản
Phạm vi địa lý	Việt Nam
Giới hạn tối đa hàng năm	100.000.000/năm
Quyền lợi gia tăng	Không áp dụng
Điều trị ung thư Chi phí Điều Trị Nội Trú; Điều Trị Ngoại Trú (áp dụng cho xạ trị, hóa trị, liệu pháp trúng đích) Thời gian chờ 90 ngày	Theo chi phí thực tế
CÁC GIỚI HẠN PHỤ	
Giới hạn phụ	50.000.000/Đợt năm viện
Chi phí Giường và Phòng Tối đa 80 ngày/năm	600.000/ngày
Phụ cấp nằm viện tại Bệnh viện công (*)bao gồm trong Giới hạn phụ đối với chi phí Giường và Phòng ở trên. Áp dụng đối với việc Điều trị Nội trú tại Việt Nam từ 3 ngày trở lên, tối đa 30 ngày/năm	100.000/ngày(*)
Chi phí Phòng chăm sóc đặc biệt (ICU) Tối đa 30 ngày/năm	1.000.000/ngày
Chi phí giường dành cho thân nhân Tối đa 30 ngày/năm	300.000/ngày

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Thông tin quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

Chi phí Điều trị trước khi nhập viện Trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện	Theo chi phí thực tế
Chi phí y tế nội trú khác	Theo chi phí thực tế
Chi phí phẫu thuật	12.000.000/Đợt nằm viện
Chi phí điều trị sau khi xuất viện Trong vòng 60 ngày sau khi xuất viện, tối đa 5 lần/năm	Theo chi phí thực tế
Chi phí Dịch vụ chăm sóc y tế tại nhà Tối đa 10 ngày/năm	120.000/ngày
Chi phí cấy ghép nội tạng (thận, tim, gan, phổi, tủy xương, tụy) Thời gian chờ 90 ngày, 1 lần duy nhất trọn đời	25.000.000/lần ghép cho NDBH
	12.000.000/lần ghép cho Người hiến tạng
Chi phí tái tạo tuyến vú sau đoạn nhũ Đối với Ung thư vú	Không áp dụng
CÁC QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ ĐẶC BIỆT	
Chi phí Phẫu thuật trong ngày	1.700.000/năm
Chi phí lọc thận (chạy thận)	Không áp dụng
Chi phí cấp cứu do Tai nạn	1.700.000/Tai nạn
Chi phí điều trị nha khoa cấp cứu do Tai nạn	Không áp dụng
Chi phí xe cứu thương trong nước	1.700.000/năm
Kính nội nhãn đa tiêu cự	Không áp dụng
Biến chứng thai sản Thời gian chờ 270 ngày	Không áp dụng

(*) Không xét Thời gian chờ cho Tai nạn.
Thời gian chờ của Bệnh đặc biệt là 90 ngày. Tham khảo danh sách Bệnh đặc biệt ở PHỤ LỤC của Quy tắc, Điều khoản Sản phẩm bảo hiểm bồi trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ:

- Giới hạn bảo hiểm tối đa: là số tiền tối đa được chi trả trong suốt Năm hiệu lực đối với từng Quyền lợi bảo hiểm và được quy định cụ thể tại Bảng chi tiết Quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ này.
- Giới hạn phụ: là giới hạn chi trả tối đa đối với từng loại chi phí phát sinh cho Dịch vụ y tế cần thiết được nêu tại Bảng chi tiết Quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ này.
- Thời gian chờ: là thời gian mà sự kiện bảo hiểm nếu có xảy ra sẽ không được chi trả và được quy định cụ thể theo từng Quyền lợi bảo hiểm. Thời gian chờ được tính từ Ngày hiệu lực đầu tiên hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hoặc Ngày hiệu lực của việc thay đổi Chương trình bảo hiểm (cho quyền lợi được bổ sung hoặc tăng thêm) của Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (bao gồm các ngày này), áp dụng ngày nào đến sau. Trong trường hợp việc chi trả Quyền lợi bảo hiểm có liên quan đến nhiều hơn một Thời gian chờ, Thời gian chờ dài nhất sẽ được áp dụng.



II. THÔNG TIN CHI TIẾT

3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

3.1. Loại trừ trường hợp tử vong

- a. Hành động tự tử, tự gây thương tích trong vòng 2 (hai) năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có), tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Đối với phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm (nếu có), loại trừ do nguyên nhân tự tử theo quy định tại Điều này sẽ được áp dụng trong vòng 24 tháng tính từ ngày có hiệu lực của việc tăng Số tiền bảo hiểm hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng đối với Người được bảo hiểm; hoặc
- c. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS; hoặc
- d. Tử vong do bị thi hành án tử hình.

3.2. Loại trừ trường hợp thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Tình trạng Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn của Người được bảo hiểm:

- a. Đã xảy ra trước Ngày hiệu lực hợp đồng, hoặc trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất; tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành dẫn đến Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng; hoặc
 - Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

3.3. Loại trừ trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo

Prudential sẽ không chi trả các quyền lợi bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo nếu các dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh xuất hiện:

- a. Trước Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau; hoặc
- b. Trong vòng 90 ngày kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hay Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau, cho dù chưa có chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo (ngoại trừ trường hợp Bệnh hiểm nghèo là hậu quả của Tai nạn và Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo trong vòng 90 ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn).

3.4. Loại trừ trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối

Các dấu hiệu hay triệu chứng của Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối:

- a. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Sử dụng trái phép chất ma túy, chất kích thích (ngoại trừ việc sử dụng các loại thuốc dựa trên đơn thuốc của bác sĩ có thẩm quyền); hoặc
- b. Xảy ra trên bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS.



3.5. Loại trừ trường hợp tai nạn

- a. Chiến tranh (có tuyên bố hay không tuyên bố), các hành động nổi loạn, rối loạn dân sự hoặc bạo động; hoặc
- b. Phạm tội (theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm; hoặc
- c. Tự tử, hoặc tự gây thương tích cho bản thân của Người được bảo hiểm dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
- d. Tham gia các hoạt động nguy hiểm của Người được bảo hiểm như lặn có bình khí nén, nhảy bungee, leo núi, đua xe dưới mọi hình thức, điều lượn, khinh khí cầu, nhảy dù; hoặc
- e. Bị tác động bởi việc sử dụng các chất gây nghiện, thuốc điều trị tâm thần, rượu, chất độc, khí ga, các hoạt chất tương tự hoặc ma túy, trừ trường hợp có chỉ định của Bác sĩ và việc ảnh hưởng này là nguyên nhân gây ra Tai nạn; hoặc
- f. Khiếm khuyết về thể chất hay tinh thần hoặc tình trạng yếu sức khỏe đã tồn tại trước ngày bắt đầu bảo hiểm hay trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng; hoặc
- g. Bất kỳ sự kiện nào làm phát sinh yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm do hành động cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

3.6. Loại trừ của Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ PRU-HÀNH TRANG VUI KHỎE

- a. Tình trạng tồn tại trước không được khai báo, hoặc các Tình trạng tồn tại trước có khai báo và không được Công ty chấp thuận bằng văn bản tại thời điểm thẩm định;
- b. Bệnh di truyền và dị tật bẩm sinh, xét nghiệm hoặc tư vấn liên quan đến di truyền;
- c. Tình trạng nhiễm virus HIV, Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) bệnh hoa liễu và các bệnh lây truyền qua đường tình dục, kể cả các biến chứng của Bệnh và các tác dụng phụ của việc điều trị Bệnh;
- d. Điều trị các tình trạng phát sinh liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tự tử, mưu toan tự tử, cố ý gây thương tích dù trong trạng thái tinh táo hay mất trí;
- e. Thương tích hoặc Bệnh là hậu quả của việc thực hiện hoặc mưu toan thực hiện các hành vi phạm tội hoặc vi phạm pháp luật của Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc Bên mua bảo hiểm;
- f. Tất cả các thăm khám, điều trị liên quan đến thai sản, sinh đẻ (bao gồm Sinh mổ hay Sinh thường) và các biến chứng thai sản khác không được bảo hiểm theo Quyền lợi Nội trú, trừ trường hợp Người được bảo hiểm có Quyền lợi Chăm sóc Thai sản.

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về Điều khoản loại trừ được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN

- **Phí bảo hiểm cơ bản:** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính được Bên mua bảo hiểm chọn đóng tại thời điểm tham gia Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Prudential. Phí bảo hiểm cơ bản sẽ được đầu tư vào Quỹ liên kết chung, sau khi trừ Chi phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm tích lũy thêm (Khoản tích lũy thêm):** khoản tiền Bên mua bảo hiểm đóng thêm vào Hợp đồng bảo hiểm sau khi đã đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hết Năm hợp đồng hiện tại và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ theo định kỳ (nếu có). Khoản tích lũy thêm sẽ được đầu tư vào Quỹ liên kết chung, sau khi trừ Chi phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm định kỳ:** gồm Phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có) theo định kỳ.
- **Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến:** gồm Phí bảo hiểm định kỳ và Khoản tích lũy thêm (nếu có) theo định kỳ.
- **Giá trị tài khoản cơ bản:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có).
- **Giá trị tài khoản tích lũy thêm:** số tiền được tích lũy từ Khoản tích lũy thêm được phân bổ sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có).
- **Giá trị tài khoản hợp đồng:** tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm và được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố tại từng thời điểm.
- **Chi phí ban đầu:** khoản chi phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Khoản tích lũy thêm (nếu có) trước khi các khoản phí này được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm tương ứng như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% của Phí bảo hiểm cơ bản	65%	35%	15%	10%	5%	2%
% của Khoản tích lũy thêm	2%	2%	2%	2%	2%	2%

- **Chi phí bảo hiểm rủi ro:** khoản chi phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết trong Hợp đồng bảo hiểm. Chi phí bảo hiểm rủi ro được khấu trừ theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản. Phí bảo hiểm rủi ro thay đổi tùy theo tuổi, giới tính, thời hạn bảo hiểm, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của Người được bảo hiểm.
- **Chi phí quản lý hợp đồng:** khoản chi phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm. Chi phí quản lý hợp đồng hiện tại là 40.000 đồng/tháng và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài Chính chấp thuận. Chi phí quản lý hợp đồng được khấu trừ theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- **Chi phí quản lý quỹ:** khoản chi phí được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung. Chi phí quản lý quỹ hiện tại là 2%/năm và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài Chính chấp thuận nhưng sẽ không vượt quá 2,5%/năm.
- **Chi phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** khoản chi phí Bên mua bảo hiểm phải chịu khi rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% của số tiền rút từ Giá trị tài khoản cơ bản	không áp dụng		3%	3%	3%	0%
% của số tiền rút từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm	5%	5%	3%	3%	3%	0%

- **Chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:** khoản chi phí Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10+
% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 năm	100%	100%	100%	90%	80%	70%	60%	40%	20%	0%
% của Giá trị tài khoản tích lũy thêm	5%	5%	3%	3%	3%	0%	0%	0%	0%	0%

- Các khoản chi phí nêu trên có thể thay đổi. Mọi thay đổi về chi phí, nếu có, sẽ được Prudential thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT
5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG
THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

PRU-VỮNG CHẮC thuộc Quỹ Liên kết chung có các thông tin như sau:

Mục tiêu	Chính sách và rủi ro đầu tư	Lĩnh vực đầu tư
Tạo thu nhập ổn định với khả năng tăng trưởng vốn trung và dài hạn	Đầu tư chủ yếu vào các danh mục đầu tư bằng đồng Việt Nam có thu nhập ổn định. Mức độ tăng trưởng/ rủi ro: Trung bình/ thấp	Trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu công ty và tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Quỹ liên kết chung được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments.
Để tham khảo thông tin về sản phẩm, hoạt động của quỹ, vui lòng tham khảo tại:
<https://www.prudential.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem-nhan-tho/pru-vung-chac/>
<https://www.prudential.com.vn/vi/thong-tin-cac-quy-dau-tu/quy-lien-ket-chung/>

LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CÔNG BỐ

Lãi Suất Đầu Tư Công Bố				
Năm	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2019	5,00%	5,00%	5,25%	5,25%
2020	5-6,50%	5-6,50%	5,10%	5,10%
2021	5,10%	5-5,10%	5,00%	5,00%
2022	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%
2023	5,50%	5,25%	5,25%	5,25%
Bình quân năm của 5 năm liên tiếp gần nhất: 5,10%				

Ghi chú:

- Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong tương lai.



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm tích lũy thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ.

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức suất minh họa 4,75% (*)
1 / 37	20.000	-	20.000	13.000	-	13.000	7.000	-	7.000	480	2.764	2.764	2.764
2 / 38	20.000	-	20.000	7.000	-	7.000	13.000	-	13.000	480	2.893	2.893	2.893
3 / 39	20.000	-	20.000	3.000	-	3.000	17.000	-	17.000	480	3.030	3.030	3.028
4 / 40	20.000	-	20.000	2.000	-	2.000	18.000	-	18.000	480	3.173	3.172	3.169
5 / 41	20.000	-	20.000	1.000	-	1.000	19.000	-	19.000	480	3.314	3.312	3.306
6 / 42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.540	3.536	3.526
7 / 43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.795	3.789	3.773
8 / 44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.073	4.065	4.043
9 / 45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.342	4.331	4.303
10 / 46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.629	4.615	4.579
11 / 47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.935	4.917	4.873
12 / 48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.268	5.245	5.191
13 / 49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.635	5.607	5.542
14 / 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	6.044	6.011	5.934
15 / 51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	6.526	6.486	6.395
16 / 52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	7.071	7.023	6.916
17 / 53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	7.697	7.639	7.513
18 / 54										480		8.331	8.186
19 / 55										480			9.001
20 / 56													
Tổng/Cộng đôn	100.000	-	100.000	26.000	-	26.000	74.000	-	74.000	9.120	78.729	86.766	94.934

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại ⁽⁶⁾
1 / 37	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	3.993		3.993	700.000	1.400.000	-
2 / 38	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.075		14.075	700.000	1.400.000	-
3 / 39	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	28.440		28.440	700.000	1.400.000	8.440
4 / 40	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	44.121		44.121	700.000	1.400.000	26.121
5 / 41	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	61.159		61.159	700.000	1.400.000	45.159
6 / 42	-	-	700.000	1.400.000	-	-	58.908		58.908	700.000	1.400.000	44.908
7 / 43	-	-	700.000	1.400.000	-	-	56.331		56.331	700.000	1.400.000	44.331
8 / 44	-	-	700.000	1.400.000	-	-	53.394		53.394	700.000	1.400.000	45.394
9 / 45	-	-	700.000	1.400.000	-	-	50.097		50.097	700.000	1.400.000	46.097
10 / 46	-	-	700.000	1.400.000	-	-	46.408		46.408	700.000	1.400.000	46.408
11 / 47	-	-	700.000	1.400.000	-	-	42.081		42.081	700.000	1.400.000	42.081
12 / 48	-	-	700.000	1.400.000	-	-	37.308		37.308	700.000	1.400.000	37.308
13 / 49	-	-	700.000	1.400.000	-	-	32.044		32.044	700.000	1.400.000	32.044
14 / 50	-	-	700.000	1.400.000	-	-	26.232		26.232	700.000	1.400.000	26.232
15 / 51	-	-	700.000	1.400.000	-	-	19.788		19.788	700.000	1.400.000	19.788
16 / 52	-	-	700.000	1.400.000	-	-	12.315		12.315	700.000	1.400.000	12.315
17 / 53	-	-	700.000	1.400.000	-	-	4.178		4.178	700.000	1.400.000	4.178
18 / 54	-	-			-	-			(**)			
Tổng/ Cộng dồn	100.000	74.000			-	-			-			-

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại ⁽⁶⁾
1 / 37	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	3.993		3.993	700.000	1.400.000	-
2 / 38	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.151		14.151	700.000	1.400.000	-
3 / 39	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	28.665		28.665	700.000	1.400.000	8.665
4 / 40	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	44.578		44.578	700.000	1.400.000	26.578
5 / 41	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	61.939		61.939	700.000	1.400.000	45.939
6 / 42	-	-	700.000	1.400.000	-	-	60.015		60.015	700.000	1.400.000	46.015
7 / 43	-	-	700.000	1.400.000	-	-	57.766		57.766	700.000	1.400.000	45.766
8 / 44	-	-	700.000	1.400.000	-	-	55.158		55.158	700.000	1.400.000	47.158
9 / 45	-	-	700.000	1.400.000	-	-	52.187		52.187	700.000	1.400.000	48.187
10 / 46	-	-	700.000	1.400.000	-	-	48.822		48.822	700.000	1.400.000	48.822
11 / 47	-	-	700.000	1.400.000	-	-	45.032		45.032	700.000	1.400.000	45.032
12 / 48	-	-	700.000	1.400.000	-	-	40.775		40.775	700.000	1.400.000	40.775
13 / 49	-	-	700.000	1.400.000	-	-	36.000		36.000	700.000	1.400.000	36.000
14 / 50	-	-	700.000	1.400.000	-	-	30.646		30.646	700.000	1.400.000	30.646
15 / 51	-	-	700.000	1.400.000	-	-	24.621		24.621	700.000	1.400.000	24.621
16 / 52	-	-	700.000	1.400.000	-	-	17.839		17.839	700.000	1.400.000	17.839
17 / 53	-	-	700.000	1.400.000	-	-	10.192		10.192	700.000	1.400.000	10.192
18 / 54	-	-	700.000	1.400.000	-	-	1.572		1.572	700.000	1.400.000	1.572
19 / 55	-	-	-	-	-	-	-		(**)	-	-	-
Tổng/ Cộng dồn	100.000	74.000			-	-			-			-

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại ⁽⁶⁾
1 / 37	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	4.006		4.006	700.000	1.400.000	-
2 / 38	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.355		14.355	700.000	1.400.000	-
3 / 39	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	29.246		29.246	700.000	1.400.000	9.246
4 / 40	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	45.748		45.748	700.000	1.400.000	27.748
5 / 41	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	63.941		63.941	700.000	1.400.000	47.941
6 / 42	-	-	700.000	1.400.000	-	-	62.871		62.871	700.000	1.400.000	48.871
7 / 43	-	-	700.000	1.400.000	-	-	61.495		61.495	700.000	1.400.000	49.495
8 / 44	-	-	700.000	1.400.000	-	-	59.778		59.778	700.000	1.400.000	51.778
9 / 45	-	-	700.000	1.400.000	-	-	57.712		57.712	700.000	1.400.000	53.712
10 / 46	-	-	700.000	1.400.000	-	-	55.265		55.265	700.000	1.400.000	55.265
11 / 47	-	-	700.000	1.400.000	-	-	52.401		52.401	700.000	1.400.000	52.401
12 / 48	-	-	700.000	1.400.000	-	-	49.074		49.074	700.000	1.400.000	49.074
13 / 49	-	-	700.000	1.400.000	-	-	45.229		45.229	700.000	1.400.000	45.229
14 / 50	-	-	700.000	1.400.000	-	-	40.799		40.799	700.000	1.400.000	40.799
15 / 51	-	-	700.000	1.400.000	-	-	35.686		35.686	700.000	1.400.000	35.686
16 / 52	-	-	700.000	1.400.000	-	-	29.797		29.797	700.000	1.400.000	29.797
17 / 53	-	-	700.000	1.400.000	-	-	23.015		23.015	700.000	1.400.000	23.015
18 / 54	-	-	700.000	1.400.000	-	-	15.222		15.222	700.000	1.400.000	15.222
19 / 55	-	-	700.000	1.400.000	-	-	6.222		6.222	700.000	1.400.000	6.222
20 / 56	-	-	-	-	-	-	-		(**)	-	-	-
Tổng/ Cộng dồn	100.000	74.000			-	-			-			-

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm tích lũy thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ.

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 37	20.000	-	20.000	13.000	-	13.000	7.000	-	7.000	480	2.764	2.764	2.764
2 / 38	20.000	-	20.000	7.000	-	7.000	13.000	-	13.000	480	2.893	2.893	2.893
3 / 39	20.000	-	20.000	3.000	-	3.000	17.000	-	17.000	480	3.030	3.030	3.028
4 / 40	20.000	-	20.000	2.000	-	2.000	18.000	-	18.000	480	3.173	3.172	3.169
5 / 41	20.000	-	20.000	1.000	-	1.000	19.000	-	19.000	480	3.314	3.312	3.306
6 / 42	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.459	3.455	3.444
7 / 43	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.607	3.600	3.582
8 / 44	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.757	3.747	3.719
9 / 45	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.878	3.863	3.823
10 / 46	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.993	3.971	3.915
11 / 47	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.088	4.056	3.979
12 / 48	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.161	4.113	4.010
13 / 49	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.227	4.158	4.022
14 / 50	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.285	4.189	4.013
15 / 51	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.348	4.219	3.989
16 / 52	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.425	4.228	3.933
17 / 53	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.530	4.215	3.837
18 / 54	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.630	4.165	3.685
19 / 55	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.748	4.093	3.483
20 / 56	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.800	3.920	3.159
21 / 57	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.820	3.764	2.877
22 / 58	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.811	3.667	2.706
23 / 59	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.775	3.535	2.495
24 / 60	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.711	3.367	2.239
25 / 61	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.621	3.159	1.932

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm tích lũy thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ.

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
26 / 62	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.498	2.903	1.565
27 / 63	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.329	2.587	1.124
28 / 64	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.101	2.196	725
29 / 65	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.796	1.717	693
30 / 66	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	2.738	452	
31 / 67	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	2.267	32	
32 / 68	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	1.681		
33 / 69	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	968		
34 / 70	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	111		
35 / 71	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
36 / 72	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
37 / 73	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
38 / 74	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
39 / 75	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
40 / 76	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
41 / 77	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
42 / 78	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
43 / 79	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
44 / 80	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
45 / 81	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
46 / 82	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
47 / 83	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
48 / 84	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
49 / 85	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
50 / 86	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm tích lũy thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ.

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
51 / 87	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
52 / 88	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
53 / 89	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
54 / 90	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
55 / 91	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
56 / 92	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
57 / 93	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
58 / 94	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
59 / 95	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
60 / 96	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
61 / 97	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
62 / 98	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
63 / 99	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
Tổng/Cộng đòn	1.260.000	-	1.260.000	49.200	-	49.200	1.210.800	-	1.210.800	30.240	126.337	102.539	88.110

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm (4)	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
1 / 37	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	3.993		3.993	700.000	1.400.000	-
2 / 38	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.075		14.075	700.000	1.400.000	-
3 / 39	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	28.440		28.440	700.000	1.400.000	8.440
4 / 40	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	44.121		44.121	700.000	1.400.000	26.121
5 / 41	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	61.159		61.159	700.000	1.400.000	45.159
6 / 42	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	79.179		79.179	700.000	1.400.000	65.179
7 / 43	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	97.588		97.588	700.000	1.400.000	85.588
8 / 44	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	116.398		116.398	700.000	1.400.000	108.398
9 / 45	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	135.649		135.649	700.000	1.400.000	131.649
10 / 46	20.000	19.600	700.000	1.400.000	30.000	-	155.361	30.000	185.361	730.000	1.430.000	185.361
11 / 47	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	179.335	26.121	205.455	726.121	1.426.121	205.455
12 / 48	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	203.908	22.070	225.978	722.070	1.422.070	225.978
13 / 49	20.000	19.600	700.000	1.400.000	20.000	-	229.096	37.851	266.947	737.851	1.437.851	266.947
14 / 50	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	254.913	33.968	288.881	733.968	1.433.968	288.881
15 / 51	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	281.376	29.924	311.300	729.924	1.429.924	311.300
16 / 52	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	302.481	35.156	337.637	735.156	1.435.156	337.637
17 / 53	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	323.691	30.308	353.999	730.308	1.430.308	353.999
18 / 54	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	345.008	25.336	370.343	725.336	1.425.336	370.343
19 / 55	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	366.431	30.221	396.651	730.221	1.430.221	396.651
20 / 56	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	387.961	25.077	413.038	725.077	1.425.077	413.038
21 / 57	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	409.599	19.888	429.487	719.888	1.419.888	429.487
22 / 58	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	431.345	24.682	456.027	724.682	1.424.682	456.027
23 / 59	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	453.200	19.536	472.736	719.536	1.419.536	472.736
24 / 60	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	475.164	14.429	489.593	714.429	1.414.429	489.593
25 / 61	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	497.237	19.387	516.624	719.387	1.419.387	516.624

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
26 / 62	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	519.422	14.493	533.914	714.493	1.414.493	533.914
27 / 63	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	541.717	9.743	551.460	709.743	1.409.743	551.460
28 / 64	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	564.123	15.199	579.322	715.199	1.415.199	579.322
29 / 65	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	586.642	10.987	597.629	710.987	1.410.987	597.629
30 / 66	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	609.273	7.815	617.088	707.815	707.815	617.088
31 / 67	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	632.017	15.099	647.116	715.099	715.099	647.116
32 / 68	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	654.876	13.007	667.883	713.007	713.007	667.883
33 / 69	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	677.848	11.620	689.467	711.620	711.620	689.467
34 / 70	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	700.935	21.085	722.020	722.020	722.020	722.020
35 / 71	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	724.138	20.709	744.847	744.847	744.847	744.847
36 / 72	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	747.457	20.332	767.788	767.788	767.788	767.788
37 / 73	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	770.892	29.952	800.844	800.844	800.844	800.844
38 / 74	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	794.444	29.620	824.065	824.065	824.065	824.065
39 / 75	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	818.114	29.287	847.402	847.402	847.402	847.402
40 / 76	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	841.903	38.952	880.855	880.855	880.855	880.855
41 / 77	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	865.811	38.666	904.476	904.476	904.476	904.476
42 / 78	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	889.838	38.378	928.215	928.215	928.215	928.215
43 / 79	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	913.985	48.088	962.073	962.073	962.073	962.073
44 / 80	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	938.253	47.848	986.100	986.100	986.100	986.100
45 / 81	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	962.642	47.605	1.010.247	1.010.247	1.010.247	1.010.247
46 / 82	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	987.153	57.362	1.044.515	1.044.515	1.044.515	1.044.515
47 / 83	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.011.787	57.168	1.068.955	1.068.955	1.068.955	1.068.955
48 / 84	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.036.544	56.972	1.093.516	1.093.516	1.093.516	1.093.516
49 / 85	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.061.425	66.776	1.128.200	1.128.200	1.128.200	1.128.200
50 / 86	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.086.430	66.628	1.153.058	1.153.058	1.153.058	1.153.058

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy tri hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
51 / 87	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.111.560	66.480	1.178.040	1.178.040	1.178.040	1.178.040
52 / 88	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.136.816	76.331	1.213.147	1.213.147	1.213.147	1.213.147
53 / 89	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.162.198	76.232	1.238.429	1.238.429	1.238.429	1.238.429
54 / 90	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.187.707	76.132	1.263.838	1.263.838	1.263.838	1.263.838
55 / 91	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.213.343	86.031	1.299.374	1.299.374	1.299.374	1.299.374
56 / 92	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.239.108	85.980	1.325.088	1.325.088	1.325.088	1.325.088
57 / 93	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.265.002	85.928	1.350.930	1.350.930	1.350.930	1.350.930
58 / 94	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.291.025	95.877	1.386.901	1.386.901	1.386.901	1.386.901
59 / 95	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.317.178	95.875	1.413.052	1.413.052	1.413.052	1.413.052
60 / 96	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.343.462	95.873	1.439.334	1.439.334	1.439.334	1.439.334
61 / 97	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.369.877	105.871	1.475.748	1.475.748	1.475.748	1.475.748
62 / 98	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.396.424	105.919	1.502.343	1.502.343	1.502.343	1.502.343
63 / 99	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.423.104	105.967	1.529.072	1.529.072	1.529.072	1.529.072
Tổng/ Cộng dồn	1.260.000	1.210.800			210.000	-			1.529.072			1.529.072

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTKK cơ bản	GTKK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTKKHĐ ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
1 / 37	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	3.993		3.993	700.000	1.400.000	-
2 / 38	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.151		14.151	700.000	1.400.000	-
3 / 39	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	28.665		28.665	700.000	1.400.000	8.665
4 / 40	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	44.578		44.578	700.000	1.400.000	26.578
5 / 41	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	61.939		61.939	700.000	1.400.000	45.939
6 / 42	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	80.384		80.384	700.000	1.400.000	66.384
7 / 43	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	99.326		99.326	700.000	1.400.000	87.326
8 / 44	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	118.782		118.782	700.000	1.400.000	110.782
9 / 45	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	138.800		138.800	700.000	1.400.000	134.800
10 / 46	20.000	19.600	700.000	1.400.000	30.000	-	159.409	30.000	189.409	730.000	1.430.000	189.409
11 / 47	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	185.274	26.428	211.702	726.428	1.426.428	211.702
12 / 48	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	212.044	22.673	234.718	722.673	1.422.673	234.718
13 / 49	20.000	19.600	700.000	1.400.000	20.000	-	239.752	38.742	278.494	738.742	1.438.742	278.494
14 / 50	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	268.429	35.340	303.769	735.340	1.435.340	303.769
15 / 51	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	298.110	31.789	329.899	731.789	1.431.789	329.899
16 / 52	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	328.830	38.104	366.934	738.104	1.438.104	366.934
17 / 53	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	360.625	34.654	395.279	734.654	1.434.654	395.279
18 / 54	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	393.533	31.134	424.667	731.134	1.431.134	424.667
19 / 55	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	427.593	37.563	465.156	737.563	1.437.563	465.156
20 / 56	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	462.845	34.394	497.238	734.394	1.434.394	497.238
21 / 57	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	484.857	30.311	515.167	730.311	1.430.311	515.167
22 / 58	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	506.979	36.304	543.283	736.304	1.436.304	543.283
23 / 59	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	529.212	32.459	561.671	732.459	1.432.459	561.671
24 / 60	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	551.556	28.765	580.321	728.765	1.428.765	580.321
25 / 61	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	574.012	35.260	609.271	735.260	1.435.260	609.271

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
26 / 62	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	596.580	32.044	628.623	732.044	1.432.044	628.623
27 / 63	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	619.261	29.129	648.390	729.129	1.429.129	648.390
28 / 64	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	642.055	36.592	678.647	736.592	1.436.592	678.647
29 / 65	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	664.963	34.572	699.535	734.572	1.434.572	699.535
30 / 66	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	687.986	33.810	721.796	733.810	733.810	721.796
31 / 67	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	711.124	43.466	754.590	754.590	754.590	754.590
32 / 68	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	734.378	43.202	777.580	777.580	777.580	777.580
33 / 69	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	757.748	42.937	800.684	800.684	800.684	800.684
34 / 70	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	781.234	52.670	833.904	833.904	833.904	833.904
35 / 71	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	804.839	52.452	857.291	857.291	857.291	857.291
36 / 72	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	828.561	52.233	880.794	880.794	880.794	880.794
37 / 73	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	852.402	62.013	914.414	914.414	914.414	914.414
38 / 74	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	876.362	61.842	938.203	938.203	938.203	938.203
39 / 75	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	900.441	61.670	962.111	962.111	962.111	962.111
40 / 76	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	924.642	71.497	996.138	996.138	996.138	996.138
41 / 77	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	948.963	71.373	1.020.335	1.020.335	1.020.335	1.020.335
42 / 78	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	973.406	71.248	1.044.654	1.044.654	1.044.654	1.044.654
43 / 79	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	997.971	81.123	1.079.094	1.079.094	1.079.094	1.079.094
44 / 80	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.022.658	81.048	1.103.706	1.103.706	1.103.706	1.103.706
45 / 81	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.047.470	80.972	1.128.441	1.128.441	1.128.441	1.128.441
46 / 82	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.072.405	90.895	1.163.300	1.163.300	1.163.300	1.163.300
47 / 83	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.097.465	90.868	1.188.333	1.188.333	1.188.333	1.188.333
48 / 84	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.122.650	90.841	1.213.492	1.213.492	1.213.492	1.213.492
49 / 85	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.147.962	100.814	1.248.776	1.248.776	1.248.776	1.248.776
50 / 86	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.173.399	100.837	1.274.236	1.274.236	1.274.236	1.274.236

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy tri hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
51 / 87	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.198.964	100.860	1.299.824	1.299.824	1.299.824	1.299.824
52 / 88	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.224.657	110.883	1.335.540	1.335.540	1.335.540	1.335.540
53 / 89	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.250.479	110.956	1.361.435	1.361.435	1.361.435	1.361.435
54 / 90	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.276.429	111.029	1.387.458	1.387.458	1.387.458	1.387.458
55 / 91	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.302.509	121.103	1.423.612	1.423.612	1.423.612	1.423.612
56 / 92	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.328.720	121.228	1.449.947	1.449.947	1.449.947	1.449.947
57 / 93	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.355.061	121.352	1.476.414	1.476.414	1.476.414	1.476.414
58 / 94	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.381.535	131.478	1.513.012	1.513.012	1.513.012	1.513.012
59 / 95	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.408.140	131.654	1.539.794	1.539.794	1.539.794	1.539.794
60 / 96	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.434.879	131.831	1.566.710	1.566.710	1.566.710	1.566.710
61 / 97	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.461.751	142.009	1.603.760	1.603.760	1.603.760	1.603.760
62 / 98	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.488.758	142.237	1.630.996	1.630.996	1.630.996	1.630.996
63 / 99	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.515.900	142.467	1.658.367	1.658.367	1.658.367	1.658.367
Tổng/ Cộng dồn	1.260.000	1.210.800			210.000	-			1.658.367			1.658.367

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
1 / 37	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	4.006		4.006	700.000	1.400.000	-
2 / 38	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.355		14.355	700.000	1.400.000	-
3 / 39	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	29.246		29.246	700.000	1.400.000	9.246
4 / 40	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	45.748		45.748	700.000	1.400.000	27.748
5 / 41	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	63.941		63.941	700.000	1.400.000	47.941
6 / 42	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	83.486		83.486	700.000	1.400.000	69.486
7 / 43	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	103.816		103.816	700.000	1.400.000	91.816
8 / 44	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	124.971		124.971	700.000	1.400.000	116.971
9 / 45	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	147.025		147.025	700.000	1.400.000	143.025
10 / 46	20.000	19.600	700.000	1.400.000	30.000	-	170.032	30.000	200.032	730.000	1.430.000	200.032
11 / 47	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	198.640	26.852	225.491	726.852	1.426.852	225.491
12 / 48	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	228.606	23.521	252.128	723.521	1.423.521	252.128
13 / 49	20.000	19.600	700.000	1.400.000	20.000	-	259.996	40.021	300.017	740.021	1.440.021	300.017
14 / 50	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	292.877	37.314	330.190	737.314	1.437.314	330.190
15 / 51	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	327.319	34.502	361.821	734.502	1.434.502	361.821
16 / 52	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	363.398	41.614	405.012	741.614	1.441.614	405.012
17 / 53	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	401.191	39.163	440.353	739.163	1.439.163	440.353
18 / 54	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	440.778	36.750	477.528	736.750	1.436.750	477.528
19 / 55	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	482.246	44.430	526.676	744.430	1.444.430	526.676
20 / 56	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	525.684	42.807	568.491	742.807	1.442.807	568.491
21 / 57	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	548.010	39.655	587.665	739.655	1.439.655	587.665
22 / 58	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	570.448	46.659	617.107	746.659	1.446.659	617.107
23 / 59	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	592.998	43.908	636.907	743.908	1.443.908	636.907
24 / 60	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	615.661	41.402	657.063	741.402	1.441.402	657.063
25 / 61	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	638.438	49.190	687.627	749.190	1.449.190	687.627

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm (4)	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
26 / 62	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	661.328	47.385	708.713	747.385	1.447.385	708.713
27 / 63	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	684.333	46.013	730.346	746.013	1.446.013	730.346
28 / 64	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	707.452	55.035	762.487	762.487	1.462.487	762.487
29 / 65	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	730.687	54.134	784.821	784.821	1.484.821	784.821
30 / 66	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	754.039	53.923	807.962	807.962	807.962	807.962
31 / 67	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	777.507	63.711	841.219	841.219	841.219	841.219
32 / 68	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	801.093	63.549	864.641	864.641	864.641	864.641
33 / 69	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	824.796	63.385	888.181	888.181	888.181	888.181
34 / 70	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	848.618	73.221	921.839	921.839	921.839	921.839
35 / 71	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	872.559	73.106	945.665	945.665	945.665	945.665
36 / 72	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	896.620	72.990	969.610	969.610	969.610	969.610
37 / 73	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	920.801	82.874	1.003.674	1.003.674	1.003.674	1.003.674
38 / 74	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	945.103	82.807	1.027.910	1.027.910	1.027.910	1.027.910
39 / 75	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	969.527	82.739	1.052.266	1.052.266	1.052.266	1.052.266
40 / 76	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	994.072	92.672	1.086.744	1.086.744	1.086.744	1.086.744
41 / 77	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.018.741	92.654	1.111.394	1.111.394	1.111.394	1.111.394
42 / 78	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.043.532	92.636	1.136.168	1.136.168	1.136.168	1.136.168
43 / 79	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.068.448	102.618	1.171.065	1.171.065	1.171.065	1.171.065
44 / 80	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.093.488	102.649	1.196.138	1.196.138	1.196.138	1.196.138
45 / 81	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.118.654	102.681	1.221.335	1.221.335	1.221.335	1.221.335
46 / 82	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.143.945	112.713	1.256.658	1.256.658	1.256.658	1.256.658
47 / 83	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.169.363	112.796	1.282.158	1.282.158	1.282.158	1.282.158
48 / 84	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.194.907	112.878	1.307.786	1.307.786	1.307.786	1.307.786
49 / 85	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.220.580	122.961	1.343.541	1.343.541	1.343.541	1.343.541
50 / 86	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.246.381	123.095	1.369.476	1.369.476	1.369.476	1.369.476

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (63 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy tri hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHĐ ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
51 / 87	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.272.311	123.229	1.395.540	1.395.540	1.395.540	1.395.540
52 / 88	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.298.370	133.364	1.431.734	1.431.734	1.431.734	1.431.734
53 / 89	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.324.560	133.550	1.458.110	1.458.110	1.458.110	1.458.110
54 / 90	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.350.881	133.736	1.484.617	1.484.617	1.484.617	1.484.617
55 / 91	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.377.333	143.923	1.521.257	1.521.257	1.521.257	1.521.257
56 / 92	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.403.918	144.162	1.548.080	1.548.080	1.548.080	1.548.080
57 / 93	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.430.636	144.401	1.575.037	1.575.037	1.575.037	1.575.037
58 / 94	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.457.487	154.642	1.612.129	1.612.129	1.612.129	1.612.129
59 / 95	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.484.472	154.934	1.639.406	1.639.406	1.639.406	1.639.406
60 / 96	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.511.593	155.227	1.666.820	1.666.820	1.666.820	1.666.820
61 / 97	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.538.849	165.522	1.704.371	1.704.371	1.704.371	1.704.371
62 / 98	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.566.241	165.868	1.732.109	1.732.109	1.732.109	1.732.109
63 / 99	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.593.770	166.216	1.759.986	1.759.986	1.759.986	1.759.986
Tổng/ Cộng dồn	1.260.000	1.210.800			210.000	-			1.759.986			1.759.986

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (tiếp theo)

Ghi chú khác:

- Bảng minh họa quyền lợi này dựa trên giả định Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ hàng năm, do đó, GTTKHĐ có thể sẽ khác đối với các định kỳ đóng phí khác.
- (1) Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo và không được đảm bảo. Mức lãi suất thực tế có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa tùy thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất cam kết quy định trong bảng dưới đây:

Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất cam kết	4,5%	3%	2,5%	0,5%

Mức lãi suất minh họa áp dụng cho năm hợp đồng thứ 1 đến 20, từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi, tất cả minh họa đều sử dụng mức lãi suất cam kết (0,5%). Riêng với trường hợp minh họa tại mức lãi suất 3,5%, năm hợp đồng đầu tiên sử dụng mức lãi suất cam kết 4,5%.
- (2) Khoản thưởng duy trì hợp đồng được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10 và mỗi 3 năm sau đó nếu trong thời gian xét thưởng, Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ hàng năm, BMBH không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản và BMBH không giảm Số tiền bảo hiểm. Thời gian xét thưởng của Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng là từ năm hợp đồng thứ 6 đến năm hợp đồng thứ 10 và mỗi 3 năm kể từ năm hợp đồng thứ 11.
- (3) BMBH có thể yêu cầu rút tiền bất kỳ lúc nào từ Năm hợp đồng thứ 1 đối với Giá trị tài khoản tích lũy thêm và từ Năm hợp đồng thứ 3 đối với Giá trị tài khoản cơ bản. (Các) khoản rút tiền từ GTTKHĐ sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- (4) Giá trị tài khoản tích lũy thêm đã bao gồm khoản thưởng duy trì hợp đồng.
- (5) Nếu GTTKHĐ sau khi trừ đi chi phí bảo hiểm rủi ro, Phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0, hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực ngoại trừ các điều kiện khác đã được quy định trong Quy tắc và Điều khoản hợp đồng. BMBH có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trong vòng 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực.
- (6) Giá trị hoàn lại là số tiền Bên mua bảo hiểm sẽ được nhận khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn. Giá trị hoàn lại bằng Giá trị tài khoản hợp đồng trừ Chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN KHÁC CỦA BẢN QUY TẮC, ĐIỀU KHOẢN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. **Kê khai chính xác các thông tin cần thiết**

Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Prudential đánh giá khả năng chấp nhận bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. Việc thẩm định sức khỏe, nếu có, không thay thế cho nghĩa vụ kê khai trung thực của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm theo quy định tại điều này. Nếu vi phạm nghĩa vụ trên, tùy từng trường hợp, Prudential sẽ có quyền không chịu trách nhiệm bảo hiểm hoặc hoặc chấp thuận bảo hiểm có điều kiện hoặc vẫn chấp thuận bảo hiểm.

2. **Thời hạn cân nhắc**

Trong vòng 21 ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm và với điều kiện là chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc chưa có yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm nào, Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential. Khi đó, Prudential sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm: (tổng) Phí bảo hiểm ban đầu đã đóng của Hợp đồng bảo hiểm không có lãi; trừ đi các chi phí xét nghiệm y khoa, nếu có.

3. **Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm**

Trong 02 (hai) năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 2 Năm hợp đồng đầu tiên.

4. **Mất hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi (i) Giá trị tài khoản của hợp đồng không đủ để trả Phí bảo hiểm rủi ro và/hoặc Phí quản lý hợp đồng; và/hoặc (ii) Khi hết thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm vẫn không nộp đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn hoặc Giá trị tài khoản tích lũy thêm không đủ để đóng Phí bảo hiểm cơ bản định kỳ hoặc phần còn lại của Phí bảo hiểm định kỳ, nếu Hợp đồng bảo hiểm đang ở trong 05 (năm) Năm hợp đồng đầu tiên.

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ và nội dung cơ bản trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về quyền lợi, điều khoản loại trừ và các nội dung cơ bản khác của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm do Bộ Tài Chính phê duyệt. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm này được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành.

Việc giao kết một Hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư là một cam kết dài hạn. Quý khách không nên duy trì hợp đồng chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng, việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí đã đóng.

Các số liệu trên đây được minh họa với giả định toàn bộ Phí bảo hiểm được đóng đầy đủ và không có giao dịch nào làm thay đổi giá trị hợp đồng.
Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
Tôi đã phân tích nhu cầu và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của Bên mua bảo hiểm. Tôi đã giải thích đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về quyền lợi và Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.	- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã được Tư vấn viên có tên nêu trên phân tích về nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của tôi một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Tôi có khả năng tài chính để đóng phí bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. - Tôi xác nhận đã biết và đã được Tư vấn viên giới thiệu và hướng dẫn về công cụ tính toán trên trang tinhphibaohiem.prudential.com.vn giúp tôi có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm và tham khảo các quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm mà tôi dự kiến tham gia. - Tôi xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Tôi đã hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của tôi khi tham gia sản phẩm bảo hiểm này. - Tôi hiểu Giá trị tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, các khoản thưởng duy trì hợp đồng và số tiền rút ra thực tế từ Giá trị tài khoản hợp đồng, nên Giá trị tài khoản hợp đồng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Bảng minh họa này. - Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ theo định kỳ trong vòng 5 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 0. - Tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này với chi tiết được trình bày và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm.
88888887 Chữ ký: _____ Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số Tư vấn viên: 88888887 Ngày: 17/07/2024 14:14:19	T Chữ ký: _____ Họ và tên: _____ Ngày: 17/07/2024 14:14:19

BẢNG MINH HỌA NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ SỐ TRANG VÀ CHỮ KÝ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM